

BẢNG CHỮ CÁI HIRAGANA - KATAKANA

Tài liệu học tập | Khóa Tiếng Nhật Sơ Cấp N5

Tài liệu này cung cấp đầy đủ bảng chữ Hiragana (ひらがな) và Katakana (カタカナ) — hai hệ chữ biểu âm cơ bản trong tiếng Nhật, cùng cách đọc theo hệ La-tinh (Romaji) và hướng dẫn nét viết cơ bản.

1. Bảng Hiragana cơ bản (Gojūon)

	あ a	い i	う u	え e	お o
k	か ka	き ki	く ku	け ke	こ ko
s	さ sa	し shi	す su	せ se	そ so
t	た ta	ち chi	つ tsu	て te	と to
n	な na	に ni	ぬ nu	ね ne	の no
h	は ha	ひ hi	ふ fu	へ he	ほ ho
m	ま ma	み mi	む mu	め me	も mo
y	や ya		ゆ yu		よ yo
r	ら ra	り ri	る ru	れ re	ろ ro
w	わ wa				を wo
	ん n				

Âm đục (Dakuten) và âm nửa đục (Handakuten):

が ga	ぎ gi	ぐ gu	げ ge	ご go
ざ za	じ ji	ず zu	ぜ ze	ぞ zo
だ da	ぢ ji	づ zu	で de	ど do
ば ba	び bi	ぶ bu	べ be	ぼ bo
ぱ pa	ぴ pi	ぷ pu	ぺ pe	ぽ po

Âm ghép (Yōon):

きゃ kya	きゅ kyu	きょ kyo
しゃ sha	しゅ shu	しょ sho
ちゃ cha	ちゅ chu	ちょ cho
にゃ nya	にゅ nyu	にょ nyo

ひゃ hya	ひゅ hyu	ひょ hyo
みゃ mya	みゅ myu	みょ myo
りゃ rya	りゅ ryu	りょ ryo

2. Bảng Katakana cơ bản (Gojūon)

	ア a	イ i	ウ u	エ e	オ o
k	カ ka	キ ki	ク ku	ケ ke	コ ko
s	サ sa	シ shi	ス su	セ se	ソ so
t	タ ta	チ chi	ツ tsu	テ te	ト to
n	ナ na	ニ ni	ヌ nu	ネ ne	ノ no
h	ハ ha	ヒ hi	フ fu	ヘ he	ホ ho
m	マ ma	ミ mi	ム mu	メ me	モ mo
y	ヤ ya		ユ yu		ヨ yo
r	ラ ra	リ ri	ル ru	レ re	ロ ro
w	ワ wa				ヲ wo
	ン n				

Lưu ý học tập

- Hiragana dùng để viết từ thuần Nhật, trợ từ, đuôi động/tính từ.
- Katakana dùng để viết từ mượn nước ngoài, tên riêng nước ngoài, từ tượng thanh.
- Nên luyện viết tay theo đúng thứ tự nét để nhớ lâu và viết đẹp.
- Luyện đọc to kết hợp nghe băng mẫu giúp phát âm chuẩn hơn.